

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số 1228 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	661,45	24,82	49,10	125,21	17,05	30,30	20,87	66,66	10,44	7,00	47,91	26,42	3,09	31,02	2,59	49,47	21,71	127,80
	Trong đó:	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,28	3,76	2,87	3,81	1,32	3,79	0,63	2,62	0,65		1,52	5,30	0,50	2,24	0,30	2,06	2,01	0,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	66,92	2,52	4,11	17,97	2,08	2,47	2,29	7,08	1,01	0,10	1,34	3,41	2,59	1,70	0,27	4,60	3,45	9,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	492,07	18,54	21,07	103,43	13,65	24,04	7,95	56,77	0,43	6,90	44,71	17,71		10,99	2,02	34,78	12,12	116,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,68							0,19								6,36	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,11								8,35					16,09		1,67		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	19,02								2,93					16,09				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,39		21,05				10,00				0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	3.327,96	6,00	6,00	329,97	139,88	20,00	10,00	328,61	317,60		30,00	482,26	1.066,44	254,69		320,51	6,00	10,00
-	Trong đó:	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	150,34	6,00	6,00	6,00	32,34	20,00	10,00	6,00			30,00	6,00		6,00		6,00	6,00	10,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.764,20							322,61				445,26	747,64	248,69				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																		
2.5	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp còn lại	MHT/NNP	1.413,42			323,97	107,54				317,60			31,00	318,80			314,51		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất	MHT/CNT	67,71			0,05	46,65							11,00					10,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn																			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	176,71	14,91	9,45	6,55	3,11	5,97	2,01	4,79	0,41	0,11	3,64	1,94	0,56	7,40	0,34	11,04	21,57	82,91
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	10,01												0,28					9,73
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	20,47												0,28					20,19
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,62																	6,62
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,20															0,20		
4.6	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn lại	MHT/PNN	139,41	14,91	9,45	6,55	3,11	5,97	2,01	4,79	0,41	0,11	3,64	1,94		7,40	0,34	10,84	21,57	46,37

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.